

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

-----***-----

Số: 07/2024/CBTT-TNI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----***-----

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP HCM**

(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDC)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Mã chứng khoán: TNI

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3 Tháp A Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 Đường Mỹ
Trì, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 37871397

Fax:

Người thực hiện công bố thông tin: Đoàn Thị Thu Thủy

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0335724136

Loại thông tin công bố định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố (*):

**Công ty cổ phần Tập đoàn Thành Nam công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng năm
2023 kèm theo công văn giải trình báo cáo tài chính**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26/03/2024
tại đường dẫn của Công ty: <https://thanhnamgroup.com.vn/>

Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm
trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Nội dung thông tin cần công bố và
các tài liệu có liên quan

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Đoàn Thị Thu Thủy

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(Đã được kiểm toán)

Tháng 03 năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, Tháp A, Tòa nhà văn phòng Golden Palace

Số 99 đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	09 - 31

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, Tháp A, Tòa nhà văn phòng Golden Palace

Số 99 đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) lập và trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101515686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 18 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3, Tháp A, Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

- | | |
|---------------------------|---|
| ▪ Ông Nguyễn Hùng Cường | Chủ tịch kiêm đại diện pháp luật |
| ▪ Bà Trần Thị Hương Giang | Thành viên |
| ▪ Bà Đoàn Thị Thu Thủy | Thành viên |
| ▪ Bà Phạm Thúy Hằng | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/04/2023) |
| ▪ Bà Nguyễn Thị Thu Hằng | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/04/2023) |
| ▪ Bà Vũ Lan Phương | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/04/2023) |
| ▪ Ông Trần Trọng Nam | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/04/2023) |

Ban Tổng Giám đốc

- | | |
|--------------------------|---|
| ▪ Bà Đoàn Thị Thu Thủy | Tổng Giám đốc |
| ▪ Bà Nguyễn Thị Thu Hằng | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 12/01/2022 & Miễn nhiệm ngày 22/03/2023) |

Ban kiểm soát

- | | |
|---------------------------|---|
| ▪ Bà Nguyễn Huyền Trang | Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 26/04/2023) |
| ▪ Bà Nguyễn Thị Trang | Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 26/04/2023) |
| ▪ Bà Đỗ Thanh Thủy | Thành viên |
| ▪ Bà Mạc Thị Lan | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/04/2023) |
| ▪ Bà Nghiêm Thị Tuyết Thi | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/04/2023) |

Kế toán trưởng

- | | |
|--------------------------|----------------|
| ▪ Bà Nguyễn Thị Kim Oanh | Kế toán trưởng |
|--------------------------|----------------|

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, Tháp A, Tòa nhà văn phòng Golden Palace

Số 99 đường Mỹ Trì, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

CAM KẾT KHÁC

Ban Điều hành Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Nguyễn Hùng Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2024



Số: 08NV2/2024/ASCO/BCKiT/BCTC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam được lập ngày 22 tháng 03 năm 2024, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 4 – Phải thu ngắn hạn của khách hàng, theo nghị quyết số 3112/2023/NQ-HĐQT-TNI ngày 31/12/2023 của Hội đồng Quản trị Công ty, Chủ tịch HĐQT thay mặt Ban điều hành của Công ty cam kết chịu trách nhiệm đối với các khoản phải thu còn lại của Asian Impex Co., Ltd và Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại SIP trong giai đoạn từ 2024 - 2026 và có phương án xử lý nợ nếu không thể thu hồi được như sau:

- Sử dụng nguồn tài chính của cá nhân (bao gồm: Cổ phần tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam, tài sản cá nhân hoặc tài sản thích hợp tại thời điểm thanh toán) để bù đắp tổn thất;
- Tích cực tìm kiếm các khách hàng, phát triển Công ty nhằm tạo ra lợi nhuận để bù đắp các tổn thất tài chính đã có.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ASCO



Phạm Ngọc Quân
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4493-2024-149-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2024

Phan Đình Dũng
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4887-2024-149-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		534.352.195.054	560.349.373.123
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.464.394.126	8.252.916.775
111	1. Tiền		8.464.394.126	8.252.916.775
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	7.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	7.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		245.978.019.803	322.715.569.051
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	218.728.319.941	227.526.487.546
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	73.819.529.977	18.443.336.935
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	230.900.000	117.766.467.639
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(46.800.730.115)	(41.020.723.069)
140	IV. Hàng tồn kho		279.565.876.884	221.771.411.938
141	1. Hàng tồn kho	8	279.565.876.884	226.388.192.659
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(4.616.780.721)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		343.904.241	609.475.359
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	343.904.241	366.769.415
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	-	242.705.944
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		327.420.285.811	329.956.229.365
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		3.727.626.121	4.701.732.154
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	3.629.014.112	4.438.545.689
222	Nguyên giá		11.903.540.828	11.517.986.102
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.274.526.716)	(7.079.440.413)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	98.612.009	263.186.465
228	Nguyên giá		1.145.540.440	1.145.540.440
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.046.928.431)	(882.353.975)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	878.064.980
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	878.064.980
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	11	323.565.619.679	324.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		114.000.000.000	114.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		210.000.000.000	210.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(434.380.321)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		127.040.011	376.432.231
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	127.040.011	376.432.231
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		861.772.480.865	890.305.602.488

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		334.341.319.459	364.771.940.415
310	I. Nợ ngắn hạn		334.341.319.459	334.471.940.415
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	48.950.594.091	51.060.978.962
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	2.305.067.424	474.130.283
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	24.567.987.731	41.750.154.748
314	4. Phải trả người lao động		308.676.547	243.064.600
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	661.146.721	944.127.239
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.854.361.000	5.406.200
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	254.337.058.014	238.637.650.452
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.356.427.931	1.356.427.931
330	II. Nợ dài hạn		-	30.300.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác		-	30.300.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		527.431.161.406	525.533.662.073
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	527.431.161.406	525.533.662.073
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		525.000.000.000	525.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		525.000.000.000	525.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.811.400.000	3.811.400.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		4.180.283.793	4.180.283.793
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(5.560.522.387)	(7.458.021.720)
421a	- LNST lũy kế đến cuối năm trước		(7.458.021.720)	(10.283.286.192)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.897.499.333	2.825.264.472
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		861.772.480.865	890.305.602.488


Nguyễn Thị Kim Oanh
Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Oanh
Kế toán trưởngNguyễn Hùng Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 22 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Năm 2023	Năm 2022
01	1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	21	654.912.642.137	1.709.562.967.221
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		654.912.642.137	1.709.562.967.221
11	4. Giá vốn hàng bán	22	616.314.941.023	1.575.223.804.363
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ		38.597.701.114	134.339.162.858
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	797.258.895	1.165.963.543
22	7. Chi phí tài chính	23	24.027.850.776	24.151.751.110
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		23.593.470.455	23.816.119.019
25	8. Chi phí bán hàng	24	2.019.575.554	2.227.147.135
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	16.456.038.129	73.821.872.721
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.108.504.450)	35.304.355.435
31	11. Thu nhập khác	26	5.364.579.922	29.767
32	12. Chi phí khác	27	358.576.139	5.223.691.266
40	13. Lợi nhuận khác		5.006.003.783	(5.223.661.499)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.897.499.333	30.080.693.936
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	27.255.429.464
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.897.499.333	2.825.264.472



Nguyễn Thị Kim Oanh
Người lập biểu

Ngày 22 tháng 03 năm 2024



Nguyễn Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng




Nguyễn Hùng Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.897.499.333	30.080.693.936
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.359.660.759	1.031.988.569
03	- Các khoản dự phòng		6.214.387.367	45.410.804.235
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1.603.457.947)	(880.180.324)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(35.301.155)	(115.547.951.003)
06	- Chi phí lãi vay		23.593.470.455	23.816.119.019
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		31.426.258.812	(16.088.525.568)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		72.554.155.385	275.922.503.952
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(57.794.464.946)	17.804.567.699
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(31.667.386.187)	(115.057.087.067)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		151.899.363	(354.607.176)
14	- Lãi tiền vay đã trả		(23.876.450.973)	(23.678.856.743)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.066.052.553)	(157.995.780)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(22.272.041.099)	138.389.999.317
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác		(265.196.695)	(2.301.562.142)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TSDH khác		-	267.306.987.460
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(7.000.000.000)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		7.000.000.000	6.300.000.000
25	2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(323.990.000.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	20.000.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		35.301.155	1.596.161.351
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		6.770.104.460	(38.088.413.331)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		606.486.184.403	729.319.138.081
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(590.786.776.841)	(828.826.649.587)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		15.699.407.562	(99.507.511.506)
50	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		197.470.923	794.074.480
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	8.252.916.775	7.461.769.900
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		14.006.428	(2.927.605)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	8.464.394.126	8.252.916.775

Nguyễn Thị Kim Oanh

Nguyễn Thị Kim Oanh
Người lập biểu

Ngày 22 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Thị Kim Oanh

Nguyễn Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Cường

Nguyễn Hùng Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101515686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 18 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 3, Tháp A, Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 525.000.000.000 VND (Bằng chữ: Năm trăm hai mươi lăm tỷ đồng), tương đương với 52.500.000 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh và Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, khai thác cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đại lý môi giới, đấu giá, môi giới thương mại, đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Buôn bán các loại sắt thép;
- Sản xuất gia công các loại sản phẩm cơ khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 11 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 25 người).

Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có các công ty con và công ty liên kết như sau:

	Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu & Biểu quyết	Ghi chú
1	Công ty Cổ phần Trang trại và Năng lượng Đông Xuân	Thôn Đồng Âm, Xã Đông Xuân, Huyện Quốc Oai, Tp. Hà Nội	Thương mại và sản xuất điện	95%	Công ty con trực tiếp
2	Chi Nhánh tại Phú Yên - Công ty Cổ phần Trang trại và Năng lượng Đông	Thôn Hảo Danh, Xã Xuân Thọ 2, Thị xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên	Sản xuất điện	95%	CN độc lập của công ty con
3	Công ty TNHH Điện Áp Mái Việt Nam	Thôn Suối Cối 1, Xã Xuân Quang 1, Huyện Đông Xuân, Tỉnh Phú Yên	Sản xuất điện	95%	Công ty con gián tiếp
4	Công ty TNHH Green Solar Việt Nam	Thôn Hảo Danh, Xã Xuân Thọ 2, Thị Xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên	Sản xuất điện	95%	Công ty con gián tiếp
5	Công ty TNHH Hệ thống Điện Áp Mái	Thôn Phong Hậu, Xã Hòa Hội, Huyện Phú Hòa, Tỉnh Phú Yên	Sản xuất điện	95%	Công ty con gián tiếp
6	Công ty TNHH Năng lượng Thiên Hà Xanh	Thôn Hảo Danh, Xã Xuân Thọ 2, Thị Xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên	Sản xuất điện	95%	Công ty con gián tiếp
7	Công ty TNHH Năng lượng Xanh Thế giới	Thôn Hảo Danh, Xã Xuân Thọ 2, Thị Xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên	Sản xuất điện	95%	Công ty con gián tiếp
8	Công ty TNHH Sản xuất Năng lượng Điện Mặt Trời	Thôn Hảo Danh, Xã Xuân Thọ 2, Thị Xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên	Sản xuất điện	95%	Công ty con gián tiếp
9	Công ty Cổ phần Khách sạn Vườn Đào Hạ Long	Đường Hạ Long, Khu 4, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng	Dịch vụ lưu trú	30%	Công ty liên kết

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư vào công ty con**

Phản ánh khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7. Nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình và vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

2.13. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14. **Doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu lãi tiền gửi

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh mà Công ty đã thu và các khoản phạt vi phạm hợp đồng chắc chắn thu được (ngoại trừ khoản phạt về bản chất là giảm giá hàng mua, giảm thanh toán).

2.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.17. Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ: tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán:
- + Khi ghi nhận khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- + Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- + Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: Áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày lập báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	7.148.142.163	2.799.757.686
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.316.251.963	5.453.159.089
Cộng	8.464.394.126	8.252.916.775

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, Tháp A, Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Asian Impex Co., Ltd (i)	46.305.195.686	31.123.114.862	45.428.688.227	25.343.107.816
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại An Thuận	56.227.496.483	-	33.028.266.439	-
Công ty TNHH Tư vấn và Thương mại Đại Phát	42.191.396.272	-	11.938.226.858	-
Công ty TNHH Tư vấn và Thương mại Nam Thăng Long	13.479.724.058	-	-	-
Công ty TNHH Phương Nhật Quân	273.000.000	-	27.726.205.600	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại SIP (ii)	31.355.230.505	15.677.615.253	31.355.230.505	15.677.615.253
Công ty Cổ phần Bất động sản và Xây dựng Kinh Bắc	9.220.920.761	-	43.021.956.308	-
Công ty TNHH Tư vấn và Thương mại Đại An	15.801.687.629	-	13.739.662.456	-
Công ty TNHH Phúc Viên Xuân	-	-	202.963.700	-
Công Ty TNHH Dầu Khí La Giang	-	-	7.478.659.031	-
Phải thu khách hàng khác	3.873.668.547	-	13.606.628.422	-
Cộng	218.728.319.941	46.800.730.115	227.526.487.546	41.020.723.069

(i) Khoản phải thu khách hàng khó đòi với Asian Impex Co., Ltd số tiền là 46.305.195.686 VND, tổng giá trị dự phòng cho khoản phải thu trên đã được trích là 31.123.114.862 VND, trong đó, số dự phòng đã được trích bổ sung trong năm 2023 là 5.780.007.046 VND. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính, Công ty đang tiếp tục làm việc với đối tác và tin tưởng về khả năng thu hồi đối với khoản công nợ trên.

(ii) Khoản phải thu từ Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại SIP cho các hợp đồng cung cấp thép trong năm 2021; Theo các hợp đồng được ký giữa 2 bên, thời hạn thanh toán của các khoản nợ sẽ phải thanh toán trong vòng 90 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn GTGT, theo đó khoản Công nợ của SIP đã quá hạn từ 1-2 năm. Ban Điều hành Công ty đánh giá khả năng thu hồi và tiến hành trích lập dự phòng 50% khoản phải thu với số tiền là 15.677.615.353 VND. Công ty đang tích cực làm việc với các cơ quan chức năng và đối tác nhằm thực hiện thu hồi khoản công nợ trên.

Theo nghị quyết số 3112/2023/NQ-HĐQT-TNI ngày 31/12/2023 của Hội đồng Quản trị Công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị thay mặt Ban Điều hành đã cam kết chịu trách nhiệm về công nợ còn lại trên trong giai đoạn từ 2024 – 2026, trong trường hợp không thể thu hồi thì sẽ bù đắp bằng các biện pháp:

- Sử dụng nguồn tài chính của cá nhân (bao gồm: Cổ phần Tập đoàn Thành Nam, tài sản cá nhân hoặc tài sản thích hợp tại thời điểm thanh toán) để bù đắp tổn thất.
- Tích cực tìm kiếm các khách hàng, phát triển Công ty nhằm tạo ra lợi nhuận để bù đắp các tổn thất tài chính đã có.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, Tháp A, Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5. NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Asian Impex Co., Ltd	46.305.195.686	15.182.080.824	45.428.688.227	20.085.580.411
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại SIP	31.355.230.505	15.677.615.253	31.355.230.505	15.677.615.253
Cộng	77.660.426.191	30.859.696.077	76.783.918.732	35.763.195.664

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẢN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
Trả trước người bán là bên liên quan	VND	VND
Công ty Cổ phần Thép Sài Gòn	12.415.755.671	4.870.274.024
Trả trước người bán là bên thứ ba	12.415.755.671	4.870.274.024
Công ty TNHH MTV Thương mại Thép Việt	61.403.774.306	13.573.062.911
Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Á	36.667.652.303	-
Công ty TNHH Tư vấn và Thương mại Đông Á	8.330.374.809	8.434.080.092
Công Ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Phát triển Hạ tầng Việt Nam	8.034.425.203	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thép Miền Nam	7.965.574.797	4.662.247.179
E - Global Industries Co., LTD	-	-
Trả trước người bán khác	405.747.194	476.735.640
Cộng	73.819.529.977	18.443.336.935

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, Tháp A, Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

Phải thu ngắn hạn khác là bên liên quan

Ông Nguyễn Hùng Cường

Phải thu ngắn hạn khác là bên thứ ba

Ký cược, ký quỹ

Tạm ứng

Phải thu khác - Ngân hàng

Cộng

Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
VND	VND	VND	VND
-	-	117.100.000.000	-
-	-	117.100.000.000	-
230.900.000	-	666.467.639	-
225.400.000	-	493.986.780	-
5.500.000	-	84.784.146	-
-	-	87.696.713	-
230.900.000	-	117.766.467.639	-

8. HÀNG TỒN KHO

31/12/2023

01/01/2023

Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
VND	VND	VND	VND
279.565.876.884	-	226.388.192.659	4.616.780.721
279.565.876.884	-	226.388.192.659	4.616.780.721

Hàng hóa

Cộng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, Tháp A, Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
 Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2023	3.457.353.387	598.281.934	6.165.641.493	1.296.709.288	11.517.986.102
Mua sắm	265.196.695	-	-	-	265.196.695
Tăng khác	120.358.031	-	-	-	120.358.031
31/12/2023	3.842.908.113	598.281.934	6.165.641.493	1.296.709.288	11.903.540.828
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2023	2.025.350.343	512.558.735	3.611.047.417	930.483.918	7.079.440.413
Khấu hao	595.563.591	54.140.964	353.177.904	192.203.844	1.195.086.303
31/12/2023	2.620.913.934	566.699.699	3.964.225.321	1.122.687.762	8.274.526.716
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2023	1.432.003.044	85.723.199	2.554.594.076	366.225.370	4.438.545.689
31/12/2023	1.221.994.179	31.582.235	2.201.416.172	174.021.526	3.629.014.112

(*) Điều chỉnh tăng do phân loại lại nguyên giá tài sản cố định và tổng giá trị CCDC đã hạch toán.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 3.080.006.065 VND (tại ngày 31/12/2022 là 3.080.006.065 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAMTầng 3, Tháp A, Tòa nhà văn phòng Golden Palace
Số 99 đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Nhãn hiệu	Phần mềm	Cộng
	Tên thương mại	Máy tính	
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2023	49.100.000	1.096.440.440	1.145.540.440
31/12/2023	49.100.000	1.096.440.440	1.145.540.440
HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2023	28.641.670	853.712.305	882.353.975
Khấu hao	4.091.664	160.482.792	164.574.456
31/12/2023	32.733.334	1.014.195.097	1.046.928.431
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2023	20.458.330	242.728.135	263.186.465
31/12/2023	16.366.666	82.245.343	98.612.009

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 234.304.000 VND (tại ngày 31/12/2022 là 234.304.000 VND).

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Danh sách và thông tin các Công ty con và Công ty liên kết của Công ty

Chi tiết xem tại thuyết minh số 1 – Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp, mục Cấu trúc Công ty

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào Công ty con	114.000.000.000	-	-	114.000.000.000
Công ty Cổ phần Trang trại và Năng lượng Đông Xuân	114.000.000.000	-	-	114.000.000.000
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	210.000.000.000	(434.380.321)	(434.380.321)	210.000.000.000
Công ty Cổ phần Khách sạn Vườn Đào Hạ Long	210.000.000.000	(434.380.321)	(434.380.321)	210.000.000.000
Cộng	324.000.000.000	(434.380.321)	(434.380.321)	324.000.000.000

(*) Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
Ngắn hạn	343.904.241	366.769.415
Công cụ, dụng cụ	343.904.241	366.769.415
Dài hạn	127.040.011	376.432.231
Công cụ, dụng cụ	127.040.011	376.432.231
Cộng	470.944.252	743.201.646

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, Tháp A, Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán là bên liên quan	61.600.000	61.600.000	133.056.000	133.056.000
Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh	61.600.000	61.600.000	133.056.000	133.056.000
Phải trả người bán là bên thứ ba	48.888.994.091	48.888.994.091	50.927.922.962	50.927.922.962
Công ty TNHH Marubeni-Itochu Steel Việt Nam	29.908.168.186	29.908.168.186	29.906.319.033	29.906.319.033
Sinomaterial International Co., Ltd	18.727.273.730	18.727.273.730	-	-
Global Posco Co., Ltd	-	-	19.247.249.672	19.247.249.672
Công ty TNHH Phần mềm DIGIWIN Việt Nam	-	-	435.954.980	435.954.980
Phải trả người bán khác	253.552.175	253.552.175	682.628.841	682.628.841
Cộng	48.950.594.091	48.950.594.091	51.060.978.962	51.060.978.962

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Kim loại Công nghiệp Stavian	2.302.028.352	-	-	-
Công ty TNHH Phát triển Dầu khí Miền Trung	2.171.682	-	-	-
Công Ty TNHH Đầu Tư và Phát Triển Blue Earth Việt Nam	867.390	-	-	-
Wongong Machinery Co., Ltd	-	-	-	474.130.283
Cộng	2.305.067.424	474.130.283	2.305.067.424	474.130.283

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU - PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2023		31/12/2023	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Phát sinh có VND	Phải nộp VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	-	10.950.985.504	66.014.261.878	10.181.191.240
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	3.438.838.891	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	27.255.429.464	-	14.189.376.911
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.999.757.000	217.785.610	197.419.580
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí	-	1.543.982.780	-	-
Cộng	-	41.750.154.748	69.673.886.379	24.567.987.731

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, Tháp A, Tòa nhà văn phòng Golden Palace
Số 99 đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	661.146.721	944.127.239
Cộng	661.146.721	944.127.239

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả bên liên quan	1.850.000.000	-
Công ty Cổ phần Trang trại và Năng lượng Đông Xuân (*)	1.850.000.000	-
Phải trả bên thứ ba	4.361.000	5.406.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.361.000	5.406.200
Cộng	1.854.361.000	5.406.200
Dài hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ACE Thái Bình Dương	-	30.300.000.000
Cộng	-	30.300.000.000

(*) Khoản phải trả theo thỏa thuận điều chuyển vốn nội bộ giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn theo biên bản thỏa thuận số 01/2023/BBTT-TĐ ngày 05/01/2023.

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2023		Phát sinh trong kỳ		31/12/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngân hàng ngắn hạn	238.637.650.452	238.637.650.452	606.486.184.403	590.786.776.841	254.337.058.014	254.337.058.014
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân (*)	118.698.436.626	118.698.436.626	377.749.715.992	352.090.561.121	144.357.591.497	144.357.591.497
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thủ Đức (**)	119.939.213.826	119.939.213.826	228.736.468.411	238.696.215.720	109.979.466.517	109.979.466.517
Cộng	238.637.650.452	238.637.650.452	606.486.184.403	590.786.776.841	254.337.058.014	254.337.058.014

(*) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/1061128/HĐTHM ngày 31/07/2023, hạn mức cấp tín dụng là 171.000.000.000 VND, Trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu bộ chứng từ của khách hàng tiếp từ các Hợp đồng được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/1061128/HĐTHM ký ngày 05/07/2022. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký. Lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Mục đích bổ sung vốn lưu động.

Khoản vay được bảo đảm bởi Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số BG992089 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Thăng Long ngày 04/10/2011. Giá trị tài sản thế chấp là 220.512.000.000 VND.

(**) Khoản vay theo Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 02/201901276262/L1 ngày 23/10/2023 của hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 201901276262/L1 ngày 28/09/2022, hạn mức cấp tín dụng là 110.000.000.000 VND, Trong đó đã bao gồm toàn bộ cho vay, bảo lãnh ngân hàng, chiết khấu, bao thanh toán, tín dụng thư (LC), thấu chi và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày thỏa thuận được ký. Lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Mục đích bổ sung vốn lưu động.

Khoản vay được bảo đảm bởi các tài sản đảm bảo của Công ty và Bên thứ ba đã được quy định trong hợp đồng cấp tín dụng như sau:

- Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số AH196361 do UBND Huyện Quốc Oai cấp ngày 30/09/2008 cho bà Đình Thị Thọ, đã sang tên chuyển nhượng cho Ông Nguyễn Hùng Cường ngày 20/01/2022. Giá trị tài sản thế chấp là 8.935.000.000 VND.
- Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số BA64574 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 25/11/2010 cho Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Trang, đã sang tên chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh ngày 17/01/2017. Giá trị tài sản thế chấp là 126.264.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, Tháp A, Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Nội dung	VND		VND		VND	
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	
Số dư tại 01/01/2022	525.000.000.000	3.811.400.000	4.180.283.793	(10.283.286.192)	522.708.397.601	
Lãi trong năm	-	-	-	2.825.264.472	2.825.264.472	
Số dư tại 31/12/2022	525.000.000.000	3.811.400.000	4.180.283.793	(7.458.021.720)	525.533.662.073	
Số dư tại 01/01/2023	525.000.000.000	3.811.400.000	4.180.283.793	(7.458.021.720)	525.533.662.073	
Lãi trong năm	-	-	-	1.897.499.333	1.897.499.333	
Số dư tại 31/12/2023	525.000.000.000	3.811.400.000	4.180.283.793	(5.560.522.387)	527.431.161.406	

Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	52.500.000	52.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	52.500.000	52.500.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	52.500.000	52.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	52.500.000	52.500.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	52.500.000	52.500.000
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

Thông tin về lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày tại Báo cáo tài chính hợp nhất.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại	306,02	618,20
- <i>Đồng Đô la Mỹ</i>	306,02	618,20

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng thép các loại	654.912.642.137	1.417.615.239.948
Doanh thu bất động sản đầu tư	-	291.947.727.273
Cộng	654.912.642.137	1.709.562.967.221

22. GIÁ VỐN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	616.314.941.023	1.413.041.283.829
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	157.565.739.813
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	4.616.780.721
Cộng	616.314.941.023	1.575.223.804.363

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	761.957.740	864.330.238
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.301.155	301.633.305
Cộng	797.258.895	1.165.963.543

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	23.593.470.455	23.816.119.019
Trong đó		
<i>Lãi vay từ các hợp đồng tín dụng</i>	<i>19.241.736.871</i>	<i>23.816.119.019</i>
<i>Lãi vay từ các hoạt động khác</i>	<i>4.351.733.584</i>	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	434.380.321	-
Chi phí tài chính khác	-	335.632.091
Cộng	24.027.850.776	24.151.751.110

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	-	219.714.850
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.019.575.554	2.007.432.285
Cộng	2.019.575.554	2.227.147.135

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	4.993.741.614	4.309.059.628
Chi phí vật liệu quản lý	2.709.000	204.561.085
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.366.553.019	1.211.470.602
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.359.660.759	1.031.988.569
Dự phòng phải thu khó đòi	5.780.007.046	40.860.926.339
Các khoản thuế, phí và lệ phí	3.020.000	2.240.282.739
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.535.812.483	3.582.948.588
Chi phí bằng tiền khác	414.534.208	20.380.635.171
Cộng	16.456.038.129	73.821.872.721

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Khoản thu từ việc xóa nợ của đối tác (*)	5.078.501.161	-
Tiền phạt thu được	286.031.721	-
Các khoản khác	47.040	29.767
Cộng	5.364.579.922	29.767

(*) Khoản thu từ việc được xử lý công nợ theo biên bản đối chiếu và xử lý công nợ ngày 01/11/2023 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam và Global Posco Co.,Ltd. Hai bên thống nhất Global Posco Co.,Ltd xóa nợ với Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam với số tiền là 205.690,61 USD, tương đương với giá trị quy đổi là 5.078.501.161 VND.

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	120.000.000	5.223.691.266
Các khoản khác	238.576.139	-
Cộng	358.576.139	5.223.691.266

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.993.741.614	4.528.774.478
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	1.369.262.019	1.416.031.687
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.359.660.759	1.031.988.569
Thuế và các khoản lệ phí	3.020.000	2.240.282.739
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.555.388.037	5.590.380.873
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	4.616.780.721
Dự phòng phải thu khó đòi	5.780.007.046	40.860.926.339
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	434.380.321	-
Chi phí khác bằng tiền	414.534.208	20.380.635.171
Giá vốn của BĐS đầu tư	-	157.565.739.813
Cộng	18.909.994.004	238.231.540.390

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.897.499.333	30.080.693.936
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	1.085.756.810	3.128.596.928
<i>Các khoản chênh lệch vĩnh viễn</i>	<i>358.576.139</i>	<i>5.223.691.266</i>
Chi phí không được trừ (các khoản phạt)	120.000.000	5.223.691.266
Các khoản khác	238.576.139	-
<i>Các khoản chênh lệch tạm thời</i>	<i>727.180.671</i>	<i>(2.095.094.338)</i>
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại khoản phải thu	(1.367.913.667)	(2.095.094.338)
Hoàn nhập lãi từ đánh giá lại tỷ giá từ năm trước	2.095.094.338	-
Lợi nhuận sau điều chỉnh	2.983.256.143	33.209.290.864
Lỗi tính thuế năm trước chuyển sang	(2.983.256.143)	-
Thu nhập tính thuế	-	33.209.290.864
Kết quả kinh doanh hoạt động kinh doanh bất động sản	-	114.381.987.460
Kết quả hoạt động kinh doanh thông thường	-	(81.172.696.646)
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm tính	-	27.255.429.464
Trong đó		
Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	-	22.876.397.492
Truy thu thuế TNDN năm trước	-	4.379.031.972

30. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan: Các bên liên quan của Công ty tại ngày 31/12/2023 và trong năm 2023 bao gồm:

- Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát;
- Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh – Cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị;
- Công ty Cổ phần Khách sạn Vườn đào Hạ Long – Công ty liên kết;
- Công ty Cổ phần Thép Sài Gòn – Giám đốc là người liên quan với Chủ tịch Hội đồng quản trị;
- Các cá nhân liên quan của người liên quan của Công ty.

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại Thuyết minh số 6 – Trả trước người bán;
Chi tiết xem tại Thuyết minh số 7 – Phải thu khác;
Chi tiết xem tại Thuyết minh số 11 – Đầu tư tài chính dài hạn;
Chi tiết xem tại Thuyết minh số 17 – Phải trả khác.

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh hàng hóa thép. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 21 và 22 phần thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Về mặt địa lý, Công ty bán hàng trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty không có sự kiện nào trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần điều chỉnh vào báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO.

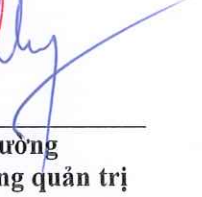


Nguyễn Thị Kim Oanh
Người lập biểu

Ngày 22 tháng 03 năm 2024



Nguyễn Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị